

TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN
SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN

.....



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2020

Hung Yên, tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	368 276 274 403	447 938 191 198
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13 144 473 684	11 316 966 489
1. Tiền	111	13 144 473 684	11 316 966 489
- Tiền mặt	111A	1 937 301 518	1 133 449 191
- Tiền gửi ngân hàng	111B	11 207 172 166	10 183 517 298
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	253 932 400 000	347 582 400 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	253 932 400 000	347 582 400 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	44 829 076 906	38 888 336 603
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	43 795 648 682	31 989 476 140
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10 689 363 453	8 209 571 865
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4 221 786 348	12 567 010 175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 13 877 721 577	- 13 877 721 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	53 727 688 524	40 986 287 246
1. Hàng tồn kho	141	53 727 688 524	40 986 287 246
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	7 282 269 770	565 235 492
- Công cụ, dụng cụ	141C	415 178 995	338 089 465
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	45 881 585 534	39 943 802 454
- Hàng hoá tồn kho	141F	115 212 427	82 051 082
- Hàng gửi đi bán	141H	33 441 798	57 108 753
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2 642 635 289	9 164 200 860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 490 635 289	1 323 083 883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7 699 116 977
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	152 000 000	142 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	162 834 188 803	155 409 118 041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	86 650 492 708	77 934 757 663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	86 650 492 708	77 934 757 663
- Nguyên giá	222	206 928 082 146	192 254 406 794
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 120 277 589 438	- 114 319 649 131
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	70 098 429 137	69 529 460 150
1. Đầu tư vào công ty con	251	33 370 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	36 163 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 9 165 964 863	- 6 164 933 850
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6 085 266 958	7 944 900 228
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6 085 266 958	7 944 900 228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	531 110 463 206	603 347 309 239
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	301 093 166 031	277 562 084 061
I. Nợ ngắn hạn	310	301 093 166 031	277 562 084 061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	27 601 614 036	27 981 415 978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2 757 688 132	2 435 923 128
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	1 452 167 308	
4. Phải trả người lao động	314	82 062 699 380	69 602 071 701
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 508 488 828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	25 641 130 691	1 891 967 393
1388	319A	351 090 183	76 564 176
338	319B	25 290 040 508	1 815 403 217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19 018 096 000	16 258 900 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		47 663 253 647
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	142 559 770 484	110 220 063 386
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		

II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	230 017 297 175	325 785 225 178
I. Vốn chủ sở hữu	410	230 017 297 175	325 785 225 178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31 595 501 122	81 595 501 122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	58 163 046 053	103 930 974 056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	34 851 681 838	18 896 541 615
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	23 311 364 215	85 034 432 441
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	531 110 463 206	603 347 309 239

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng đầy đủ

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115 014 164 064	152 228 022 879	262 648 690 670	330 228 426 354
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	115 014 164 064	152 228 022 879	262 648 690 670	330 228 426 354
4. Giá vốn hàng bán	11	76 406 454 484	93 028 766 513	169 911 843 132	202 579 276 470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38 607 709 580	59 199 256 366	92 736 847 538	127 649 149 884
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10 449 865 379	6 333 699 795	12 196 712 236	9 537 471 726
7. Chi phí tài chính	22	1 022 172 448	964 874 908	3 342 493 932	985 044 113
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	78 064 893	-	231 444 779	20 169 205
8. Chi phí bán hàng	24	15 831 186 337	21 144 578 264	35 508 340 286	42 585 955 095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17 566 694 810	21 909 352 192	39 143 867 410	43 047 622 301
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14 637 521 364	21 514 150 797	26 938 858 146	50 568 000 101
11. Thu nhập khác	31	197 240 971	105 067 449	228 616 460	153 937 071
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	197 240 971	105 067 449	228 616 460	153 937 071
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	14 834 762 335	21 619 218 246	27 167 474 606	50 721 937 172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 532 956 859	3 804 990 341	3 856 110 391	9 058 285 969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	13 301 805 476	17 814 227 905	23 311 364 215	41 663 651 203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27,167,474,606	50,721,937,172
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	8,074,743,723	6,170,200,329
- Các khoản dự phòng	03	50,664,284,660	925,253,610
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11,141,662,875)	(8,306,619,259)
- Chi phí lãi vay	06	231,444,779	20,169,205
Các giao dịch không bằng tiền	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	74,996,284,893	49,530,941,057
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(13,371,876,371)	(32,504,693,110)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12,741,401,178)	7,182,498,329
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(85,568,300,512)	(30,147,631,966)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,859,633,270	390,554,892
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(231,444,779)	(20,169,205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(8,477,160,951)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	650,500,000	2,050,650,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,977,672,900)	(3,318,688,666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(40,384,277,577)	(15,313,699,620)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11,652,852,186)	(13,005,905,482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	140,909,091	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64,000,000,000)	(99,650,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157,650,000,000	149,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,570,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2,993,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,184,531,867	16,362,588,849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	97,752,588,772	56,499,683,367
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	56,923,396,000	11,595,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54,164,200,000)	(11,595,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58,300,000,000)	(54,200,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(55,540,804,000)	(54,200,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	1,827,507,195	(13,014,016,253)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,316,966,489	27,385,876,989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)	70	13,144,473,684	14,371,860,736

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, P. Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh
- ...

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Tổng công ty.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.2. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**4.3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

4.3.2 Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

4.4. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**4.4.1 Đầu tư vào công ty con:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

4.4.2 Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 32,02 % vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.

4.4.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; phải thu cơ quan bảo hiểm; các khoản tạm ứng; các khoản khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Quý 2/2020 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**4.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09A - DN

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

4.17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác .

4.18. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	1,937,301,518	1,133,449,191
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,207,172,166	10,183,517,298
Cộng	13,144,473,684	11,316,966,489

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	43,795,648,682	31,989,476,140
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	33,342,959,214	23,405,746,490
<i>Hãng JLAND KOREA CO., LTD</i>	2,490,545,729	8,539,357,150
<i>Hãng PUNTO FA S.L</i>	3,355,672,873	7,597,125,243
<i>HÃNG KING DRAGON</i>	9,369,983,216	2,088,540,366
<i>HÃNG FTN CORPORATION</i>		3,841,051,858
<i>Hãng MISSY FASHION</i>	12,172,079,656	
<i>Công ty CP May Việt Ý - Hưng Yên</i>	5,954,677,740	1,339,671,873
Các khoản phải thu của khách hàng khác	10,452,689,468	8,583,729,650

7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4,221,786,348	12,567,010,175
Phải thu lãi vay	590,000,000	2,017,082,192
Phải thu lãi tiền gửi tk	3,631,786,348	10,388,482,239
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	88,220,784
Phải thu khác	-	73,224,960

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(13,877,721,577)	(13,877,721,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(13,877,721,577)	(13,877,721,577)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
- Phải thu về cho vay	(12,682,400,000)	(12,682,400,000)

9 HÀNG TỒN KHO**9.1 Hàng tồn kho**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7,282,269,770	565,235,492
Công cụ, dụng cụ	415,178,995	338,089,465
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	45,881,585,534	39,943,802,454
Hàng hoá	115,212,427	82,051,082
Hàng gửi đi bán	33,441,798	57,108,753
Cộng	<u>53,727,688,524</u>	<u>40,986,287,246</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	6,085,266,958	7,944,900,228
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,085,266,958	7,944,900,228

11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	-	-

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	
Số đầu năm	56,889,802,189	131,474,464,445	3,139,227,272	750,912,888	192,254,406,794	
Tăng trong năm	697,997,273	14,957,348,260	1,247,545,455	-	16,902,890,988	
Mua sắm	-	14,957,348,260	1,247,545,455	-	16,204,893,715	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	697,997,273	-	-	-	697,997,273	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	1,089,952,000	1,139,263,636	-	2,229,215,636	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	1,089,952,000	1,139,263,636	-	2,229,215,636	
Số cuối kỳ	57,587,799,462	145,341,860,705	3,247,509,091	750,912,888	206,928,082,146	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	22,785,436,236	88,911,721,745	2,112,047,091	510,444,059	114,319,649,131	
Tăng trong kỳ	1,190,516,988	6,523,510,246	193,187,105	279,941,604	8,187,155,943	
Khấu hao trong kỳ	1,190,516,988	6,523,510,246	193,187,105	279,941,604	8,187,155,943	
Giảm trong kỳ	-	1,089,952,000	1,139,263,636	-	2,229,215,636	
Thanh lý, nhượng bán	-	1,089,952,000	1,139,263,636	-	2,229,215,636	
Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số cuối kỳ	23,975,953,224	94,345,279,991	1,165,970,560	790,385,663	120,277,589,438	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	34,104,365,953	42,562,742,700	1,027,180,181	240,468,829	77,934,757,663	
Số cuối kỳ	33,611,846,238	50,996,580,714	2,081,538,531	(39,472,775)	86,650,492,708	

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
14.1 Ngắn hạn	27,601,614,036	27,981,415,978
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	16,457,313,112	17,706,226,568
<i>Công ty Cổ Phần may Việt Giang</i>	<i>3,659,769,150</i>	<i>4,134,264,418</i>
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>3,715,805,362</i>	<i>9,910,518,462</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>5,300,864,800</i>	<i>3,661,443,688</i>
<i>Công ty TNHH DY (VN)</i>	<i>3,780,873,800</i>	-
Các đối tượng khác	11,144,300,924	10,275,189,410

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
15.1 Ngắn hạn	25,641,130,691	1,891,967,393
Kinh phí công đoàn	1,919,645,170	1,277,241,271
Phải trả về ốm đau, thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	359,932,363	518,026,122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,361,553,158	96,700,000

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	135,500,000,000	135,500,000,000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
Số đầu năm	153,930,974,056	107,618,772,209
Tăng trong kỳ	23,311,364,215	41,663,651,203
Lợi nhuận tăng trong kỳ	23,311,364,215	41,663,651,203
Giảm trong kỳ	119,079,292,218	88,722,230,594
Phân phối lợi nhuận năm trước	119,079,292,218	88,722,230,594
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>81,300,000,000</i>	<i>54,200,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	-
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	<i>10,393,097,406</i>	<i>19,014,820,396</i>
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	<i>20,786,194,812</i>	<i>9,507,410,198</i>
<i>Thương hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6,600,000,000</i>	<i>6,000,000,000</i>
Số cuối năm	58,163,046,053	60,560,192,818

c. Cổ phiếu	30/06/2020 cổ phiếu	01/01/2020 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
17 DOANH THU	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	115,014,164,064	152,228,022,879
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	114,897,319,723	152,176,746,460
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	116,844,341	51,276,419
18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76,406,454,484	93,028,766,513
Cộng	76,406,454,484	93,028,766,513
19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,838,751,079	2,794,070,173
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7,280,000,000	2,469,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	331,114,300	1,070,629,622
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	10,449,865,379	6,333,699,795
20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
Lãi tiền vay	78,064,893	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140,691,492	39,621,298
Trích dự phòng đầu tư tài chính	803,416,063	925,253,610
Cộng	1,022,172,448	964,874,908

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020 VND	Quý 2/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	15,831,186,337	21,144,578,264
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	11,526,425,439	14,311,731,527
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	7,069,133,623	7,969,411,186
<i>Chi phí phụ liệu</i>	4,457,291,816	6,342,320,341
Các khoản chi phí bán hàng khác	4,304,760,898	6,832,846,737
Các khoản ghi giảm khác		
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17,566,694,810	21,909,352,192
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	14,335,974,744	16,178,434,871
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	14,335,974,744	16,178,434,871
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3,230,720,066	5,730,917,321
	-	-
22 Thu nhập khác	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	-
Thanh lý máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	140,909,091	100,000,000
Các khoản khác	56,331,880	5,067,449
Chi phí khác	197,240,971	105,067,449

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 27 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa